FireAnt

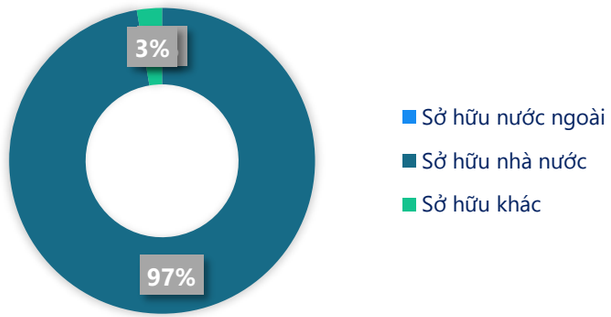
CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

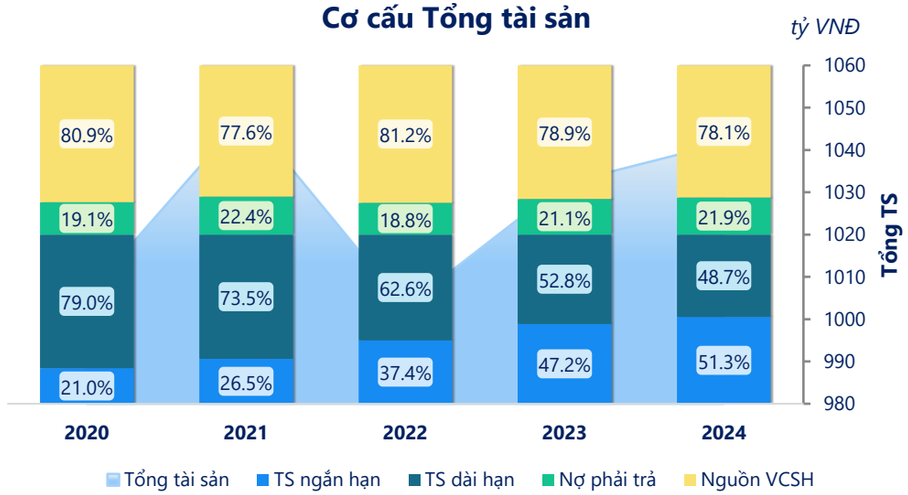
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,192
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,468
SL cổ phiếu LH	81,396,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	814
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	781
P/E	16.7
EPS	576

	YTD	1T	3T	6T
SBR		10.3%	10.3%	-4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



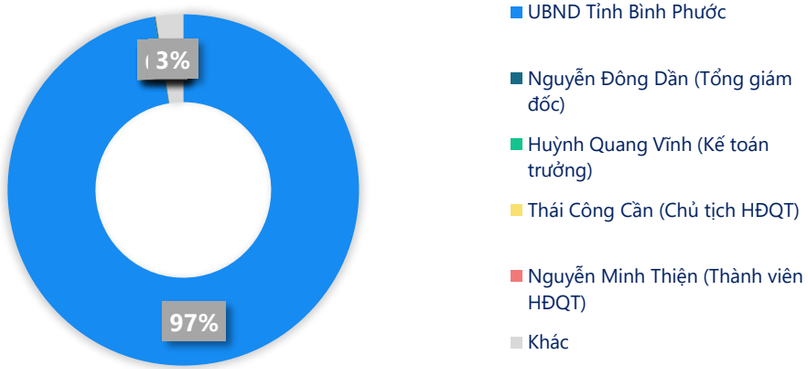
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SBR** năm 2024 tăng trưởng **0.93%** so với năm trước, đạt **1,042** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.3% và 48.7%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

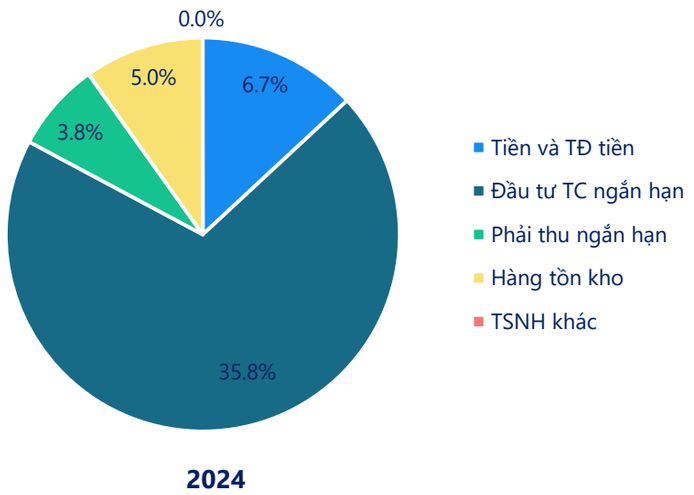


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **97.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 2.65% và không có sở hữu nước ngoài.

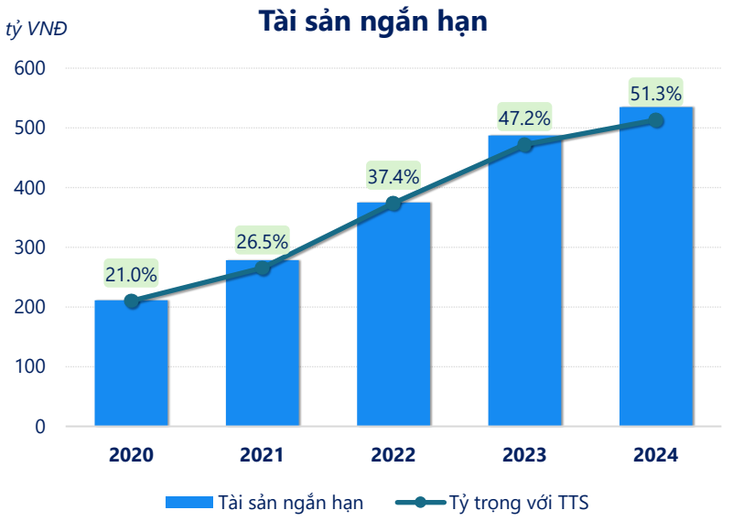
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bình Phước** sở hữu **97.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đông Dần (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.09% và đứng thứ 3 là Huỳnh Quang Vĩnh (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.03%.

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

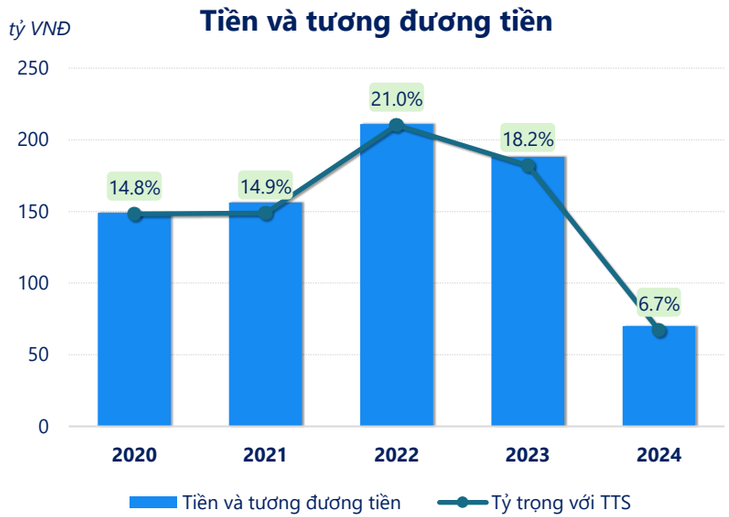
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



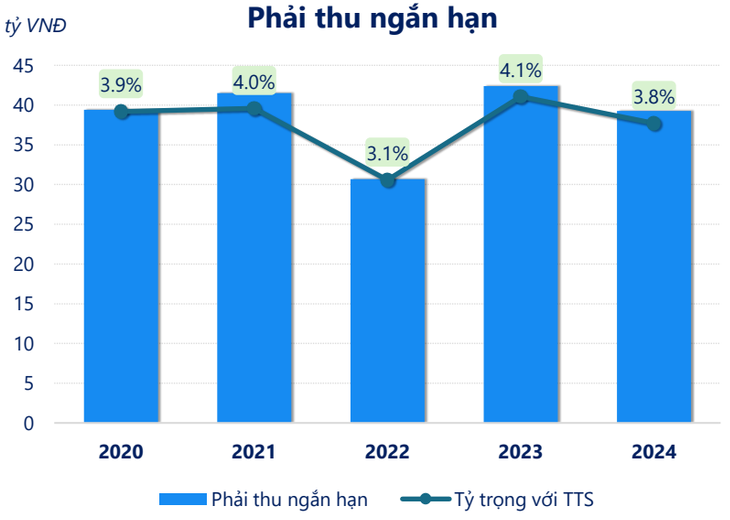
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SBR đạt **534.7** tỷ đồng, tăng trưởng **9.75%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.72% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

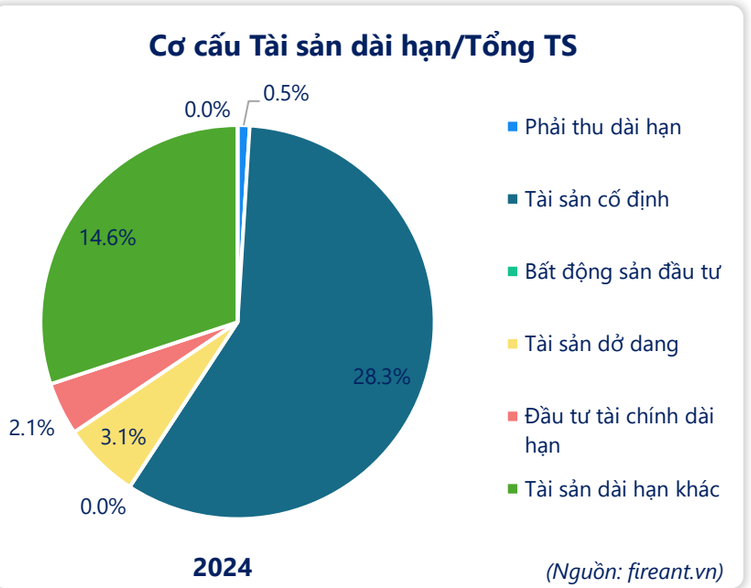


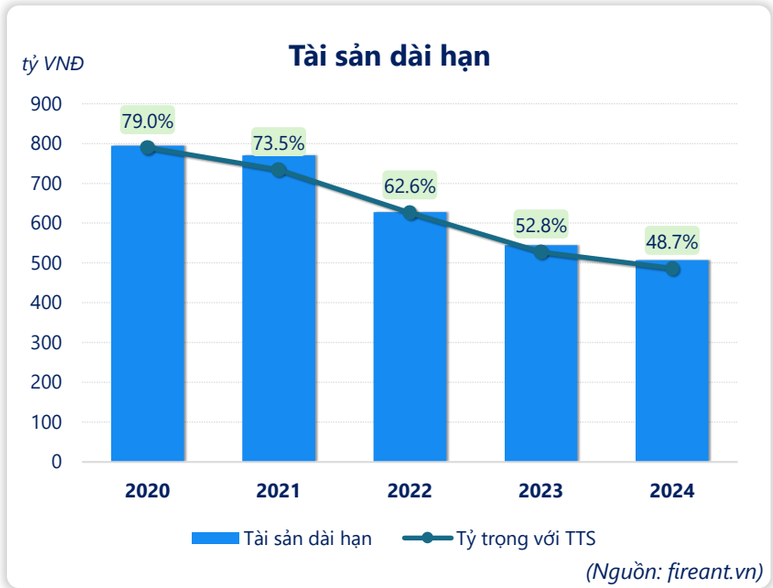
Hàng tồn kho

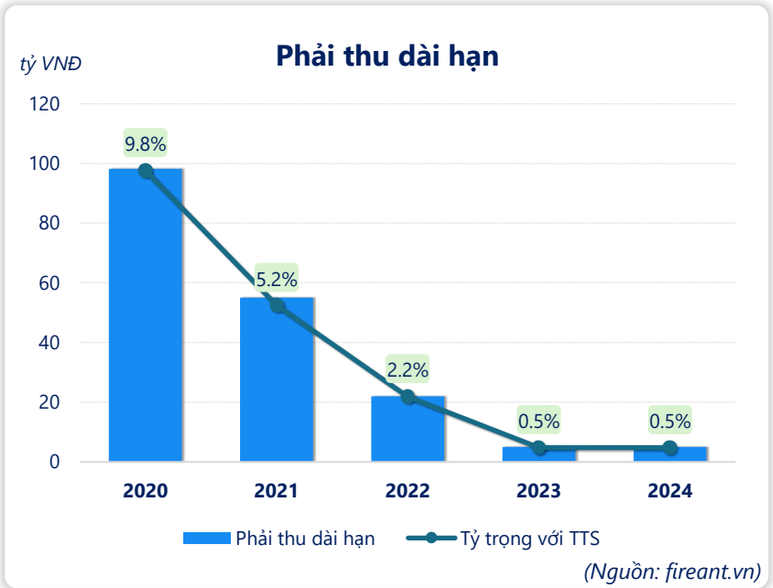


Powered by Infographic

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

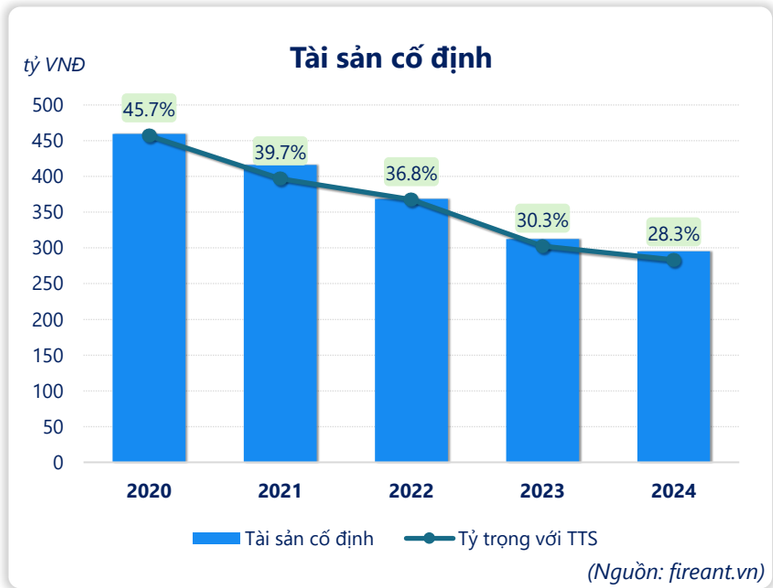


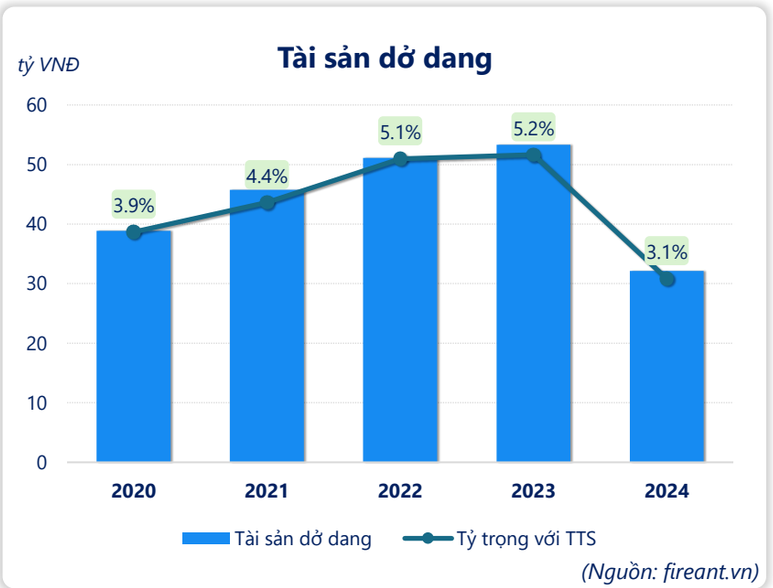




Tài sản dài hạn đạt **506.9** tỷ đồng giảm **6.96%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.6%.

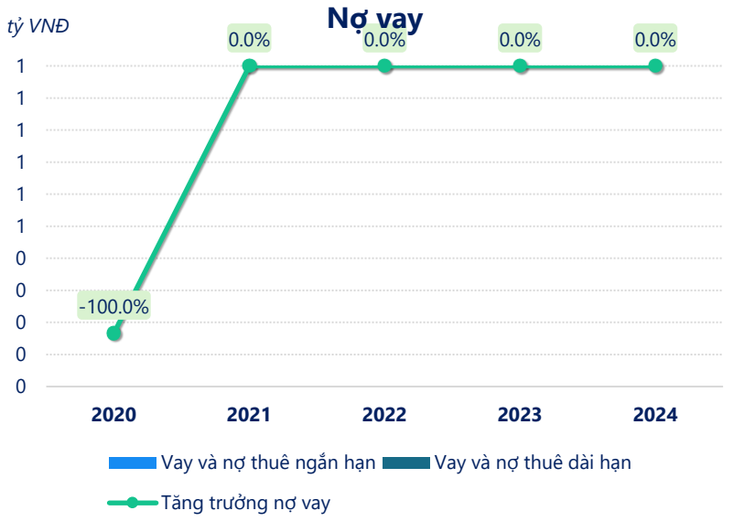
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



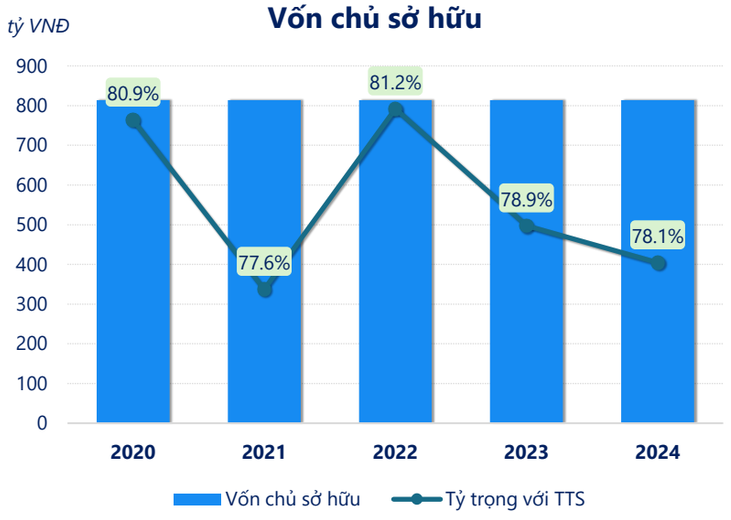


CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

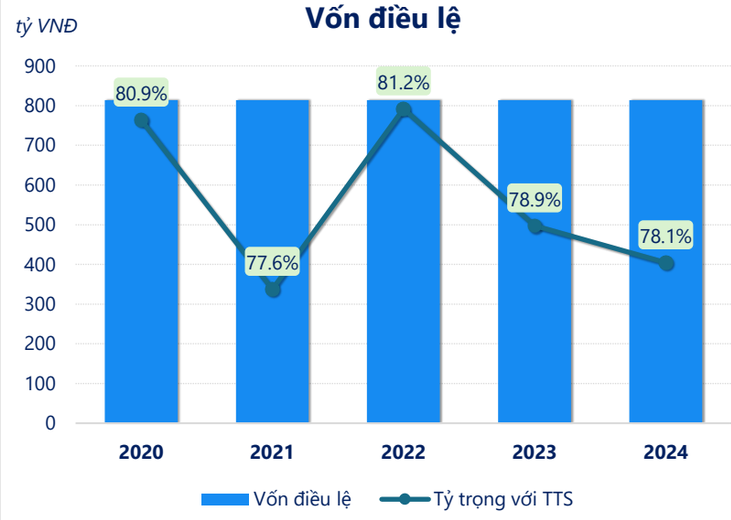
Nợ vay



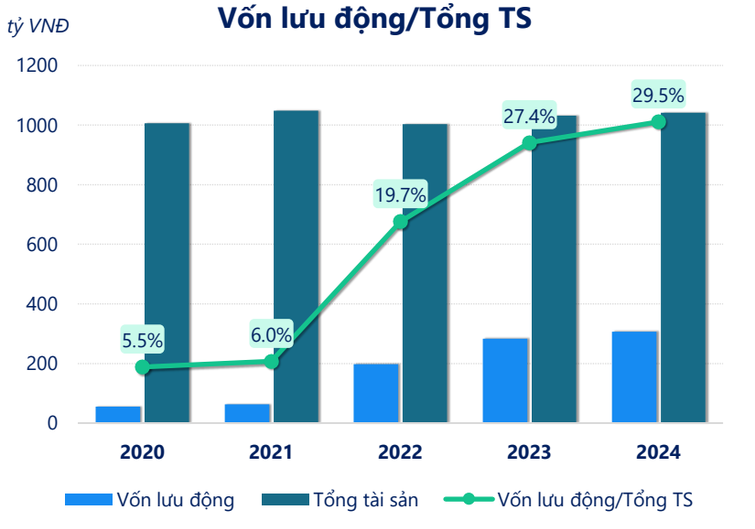
Vốn chủ sở hữu



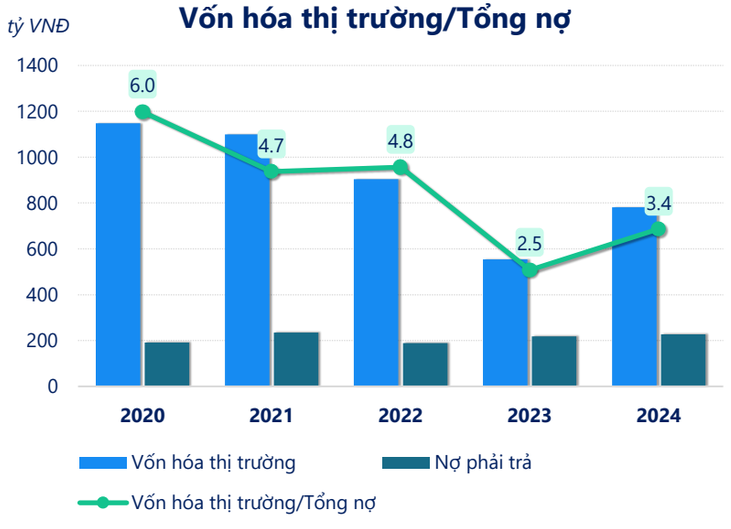
Vốn điều lệ



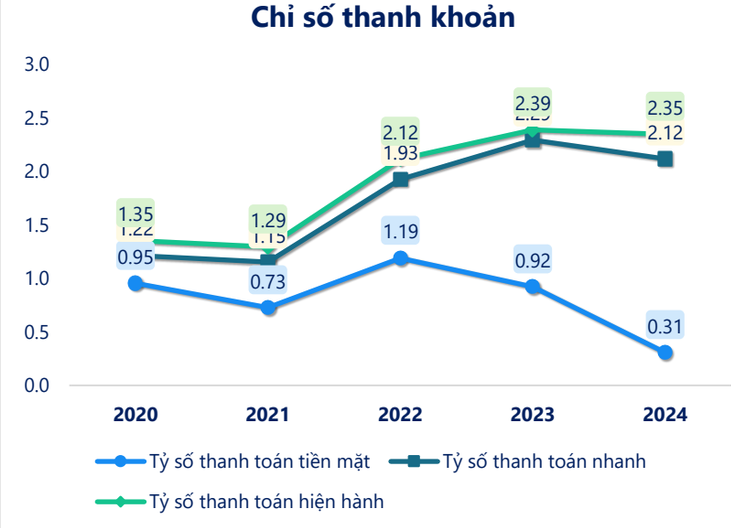
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cao su Sông Bé (UPCOM: SBR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,042**	**1,032**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	535	487	9.7%
Tiền và tương đương tiền	70.0	188	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	373	237	57.1%
Phải thu ngắn hạn	39.3	42.4	-7.4%
Hàng tồn kho	52.6	19.5	170%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.00	1302%
Tài sản dài hạn	**507**	**545**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	5.00	5.00	0.0%
Tài sản cố định	295	312	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.1	53.3	-39.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	17.0	29.4%
Tài sản dài hạn khác	**153**	**157**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	228	218	4.4%
Nợ ngắn hạn	**228**	**204**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	4.78	-50.4%
Nợ dài hạn	0	14.2	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**814**	**0.0%**
Vốn điều lệ	814	814	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**261**	**252**	**247**	**246**	**268**
Giá vốn hàng bán	232	212	215	219	228
Lợi nhuận gộp	**29.7**	**39.7**	**31.8**	**27.5**	**40.3**
Doanh thu HĐTC	10.5	14.3	18.3	27.7	25.2
Chi phí TC	1.17	0	5.29	4.34	5.02
Chi phí lãi vay	**1.17**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.17	0.19	0.23	0.24	0.19
Chi phí QLDN	17.9	25.9	54.0	23.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	**21.0**	**27.9**	**-9.31**	**27.1**	**40.5**
Lợi nhuận khác	21.3	45.1	56.8	40.1	15.6
LN trước thuế	**42.3**	**73.0**	**47.5**	**67.2**	**56.1**
Lợi nhuận sau thuế	**34.1**	**59.3**	**39.2**	**55.6**	**46.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.1**	**59.3**	**39.2**	**55.6**	**46.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.3	71.2	70.2	53.8	61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.7	-37.5	-4.91	-66.1	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.0	-26.5	-10.6	-10.6	-30.9
Tiền đầu kỳ	70.0	149	156	211	188
Lưu chuyển tiền thuần	**79.0**	**7.18**	**54.7**	**-22.9**	**-118**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	149	156	211	188	70.0

Powered by Infographic